



NIMONIC® 80A



Đặc điểm chính

Phần lớn đã bị thay thế bởi Nimonic 90 & Inconel X-750

Vẫn được chỉ định cho các ứng dụng hạt nhân do hàm lượng cobalt thấp

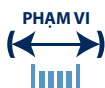
Có thể làm cứng do hóa già

Ứng dụng động nhiệt độ cao ^^

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NIMONIC® 80A có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Nimonic® 80A còn được gọi là Nicrofer 7520 Ti, Pyromet 80A, Superimphy 80A, Udimet 80A.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B637 BS 3076 NA 20 BS HR 1 BS HR 601	W.Nr 2.4952 W.Nr 2.4631 UNS N07080 AWS 031	Phần lớn đã bị thay thế bởi Nimonic 90 & Inconel X-750 Vẫn được chỉ định cho các ứng dụng hạt nhân do hàm lượng cobalt thấp Có thể làm cứng do hóa già Ứng dụng động nhiệt độ cao ^{^^}	Linh kiện tuabin khí Ngành hạt nhân Chỉ tiết vận chặt
C	0.04	0.10				
Si	–	1.00				
Mn	–	1.00				
S	–	0.015				
Ag	–	0.0005				
Al	1.00	1.80				
B	–	0.008				
Bi	–	0.0001				
Co	–	2.00				
Cr	18.00	21.00				
Cu	–	0.20				
Fe	–	1.50				
Pb	–	0.002				
Ti	1.8	2.70				
Ni	bal					

Khối lượng riêng	8.19g/cm³	0.296 lb/in³
Điểm nóng chảy	1365°C	2490°F
Hệ số giãn nở	12.7 µm/m °C (20 – 100°C)	7.1 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	85 kN/mm²	12328 ksi
Mô đun đàn hồi	222 kN/mm²	32199 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	Làm cứng do hóa già	700	1290	16	Không khí
Nhiệt đàn hồi	Làm cứng do hóa già	600	1110	16	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ^^ và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	800 – 1000	116 – 145	–	–
Ủ nhiệt + hóa già	1200 – 1400	174 – 203	tối đa 550	tối đa 1020
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1500	189 – 218	–	–
Nhiệt đàn hồi + hóa già	1500 – 1800	218 – 261	tối đa 350	tối đa 660

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

*Tên thương mại của Special Metals Group of Companies